TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ GIA MẬP** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2020/HNGĐ-ST
Ngày 30/9/2020
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Tấn Lãm

Ông Phạm Văn Hòa

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Hoàng Tuấn Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 141/2020/TLST - HNGĐ ngày 01/7/2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2020/QĐXX-ST ngày 04/9/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị V, sinh năm 1991 "có đơn xin xét xử vắng mặt";

Địa chỉ: thôn 5, xã D, huyện B, tỉnh Bình Phước;

Nơi ở hiện nay: Đội 2 thôn X, xã L, huyện T, tỉnh Quảng Bình;

- Bị đơn: Anh Trần Quang N, sinh năm 1981 "có mặt";

Địa chỉ: thôn 5, xã D, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Lời trình bày của chị Bùi Thị V tại đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án như sau:*

Về hôn nhân: chị Bùi Thị V và anh Trần Quang N tự nguyên chung sống với nhau và có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình vào năm 2013. Trong thời gian chung sống chị V và anh N hạnh

phúc được 03 năm sau đó xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh N thường xuyên uống rượu bia, nhiều lần có hành vi bạo hành (đánh đập) chị V nên chị V đã sống ly thân anh N từ năm 2019 cho đến nay. Nay, chị V xác định cuộc sống hôn nhân giữa chị V và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị V yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh N.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị V và anh N có 02 người con chung là Trần Quang N1, sinh ngày 01/01/2014 và Trần Thị Kim A, sinh ngày 03/4/2016. Trong quá trình giải quyết vụ án chị V yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc con chung Trần Thị Kim A, sinh ngày 03/4/2016 đến khi thành niên. Giao con chung Trần Quang N1, sinh ngày 01/01/2014 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi thành niên.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị V không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị V tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn là anh Trần Quang N trình bày tại phiên tòa như sau:*

Về hôn nhân: Tại phiên tòa, anh N thống N với lời trình bày của chị V về thời gian chung sống, thời gian kết hôn. Tuy nhiên, theo anh N trình bày trong quá trình chung sống vợ chồng anh N thấy hạnh phúc; mâu thuẫn vợ chồng không đến mức trầm trọng. Tuy nhiên, hiện nay chị V đã về sinh sống tại Đội 2 thôn An Xá, xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình nên tình cảm vợ chồng không còn nên anh N đồng ý ly hôn với chị V.

Về con chung: Trong thời gian chung sống anh N và chị V có 02 người con chung là Trần Quang N1, sinh ngày 01/01/2014 và Trần Thị Kim A, sinh ngày 03/4/2016. Hiện nay, anh N đang nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Trần Quang N1, sinh ngày 01/01/2014 và chị V đang nuôi dưỡng và chăm sóc con chung Trần Thị Kim A, sinh ngày 03/4/2016. Tại phiên tòa, anh N đồng ý giao con chung Trần Thị Kim A, sinh ngày 03/4/2016 cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc con chung đến khi thành niên. Anh N nhận nuôi dưỡng và chăm sóc con chung Trần Quang N1, sinh ngày 01/01/2014 đến khi thành niên.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh N trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:***

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký tại phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình

tự thủ tục và đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Về các đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử vụ án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho chị V được ly hôn anh N. Giao con chung Trần Thị Kim A, sinh ngày 03/4/2016 cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc đến khi thành niên. Giao con chung Trần Quang N1, sinh ngày 01/01/2014 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi thành niên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con chung do nguyên đơn chị Bùi Thị V khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Trần Quang N theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Bị đơn anh N cư trú tại xã Đa Kia, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Bù Gia Mập.

[2] Đối với nguyên đơn chị Bùi Thị V vắng mặt tại phiên tòa nhưng chị V đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về hôn nhân: Chị Bùi Thị V và anh Trần Quang N tự nguyên chung sống với nhau và có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình vào năm 2013. Xét đây là hôn nhân hợp pháp, tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Trong thời gian chung sống chị V và anh N hạnh phúc được 03 năm sau đó xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh N thường xuyên uống rượu bia, nhiều lần có hành vi bạo hành (đánh đập) chị V nên chị V đã sống ly thân anh N từ năm 2019 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị V xác định cuộc sống hôn nhân giữa chị V và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị V yêu cầu ly hôn với anh N. Tại phiên tòa anh N cũng xác nhận đến nay vợ chồng không còn thương yêu nhau nên anh N đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị V. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị V, xử cho chị V ly hôn với anh N.

[4] Về nuôi con chung: Trong thời gian chung sống chị V và anh N có 02 người con chung tên là Trần Quang N1, sinh ngày 01/01/2014 và Trần Thị Kim A, sinh ngày 03/4/2016. Trong quá trình giải quyết vụ án chị V yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc con chung Trần Thị Kim A, sinh ngày 03/4/2016 đến khi thành niên. Giao con chung Trần Quang N1, sinh ngày

01/01/2014 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi thành niên. Xét thấy, yêu cầu được nuôi con là quyền, nghĩa vụ của chị V và anh N đã được quy định tại điều 58 Luật hôn nhân và gia đình. Hiện nay, anh N đang nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Trần Quang N1, sinh ngày 01/01/2014 và chị V đang nuôi dưỡng và chăm sóc con chung Trần Thị Kim A, sinh ngày 03/4/2016. Tại phiên tòa, anh N đồng ý với yêu cầu về nuôi con chung của chị V. Do vậy, cần tiếp tục giao cháu Trần Thị Kim A, sinh ngày 03/4/2016 cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi) và giao con chung Trần Quang N1, sinh ngày 01/01/2014 cho anh N. Thời hạn giao con kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị V và anh N không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: chị V và anh N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng chị Bùi Thị V phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ Ban Thường Vụ Quốc Hội và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị V đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Bùi Thị V và anh Trần Quang N.

2. Về nuôi con chung:

Giao con chung Trần Thị Kim A, sinh ngày 03/4/2016 cho chị Bùi Thị V trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi).

Giao con chung Trần Quang N1, sinh ngày 01/01/2014 cho anh Trần Quang N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi). Thời hạn giao con chung kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), chị V phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị V đã nộp theo biên lai thu số 0019317 ngày 29/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND H. Bù Gia Mập;
- TAND tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS H. Bù Gia Mập;
- UBND xã Lộc Thủy;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Công